

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2007/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2007

THÔNG TƯ**hướng dẫn các trường hợp được ưu đãi về sử dụng đất và việc quản lý đất đai đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, khoa học - công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em***Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;**ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước,**Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;**Căn cứ Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao;**Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;**Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;**Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;**Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;**Căn cứ Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập;**Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP*

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các trường hợp được ưu đãi về sử dụng đất và việc quản lý đất đai đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, khoa học - công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các trường hợp sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất theo quy định của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (gọi là được ưu đãi về sử dụng đất); việc rà soát hiện trạng và xử lý các tồn tại về sử dụng đất, lập hoặc điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao dịch về chuyển quyền sử dụng

đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiểm tra và thanh tra tình hình quản lý sử dụng đất đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, khoa học - công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em (gọi chung là cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng).

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Đối tượng áp dụng của Thông tư này gồm:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các cấp; Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường; các bộ địa chính xã, phường, thị trấn; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; cơ quan thuế các cấp;

b) Tổ chức, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất hoặc có nhu cầu sử dụng đất vào mục đích làm cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng công lập hoặc ngoài công lập.

2.2. Đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất để sử dụng vào mục đích làm cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Thông tư

này thì thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

II. XÁC ĐỊNH LOẠI HÌNH CƠ SỞ CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG CỘNG KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH VÀ CÓ MỤC ĐÍCH KINH DOANH

1. Đất xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng không nhằm mục đích kinh doanh

Đất xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng không nhằm mục đích kinh doanh là đất được Nhà nước giao cho tổ chức, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc cho tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thuê đất để xây dựng công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, khoa học - công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em mà không nhằm thu lợi nhuận, bao gồm các loại đất sau đây:

1.1. Đất xây dựng các công trình phục vụ hoạt động về giáo dục - đào tạo gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, cơ sở đào tạo, cơ sở dạy nghề (kể cả ký túc xá cho học sinh, sinh viên) thuộc hình thức

công lập, hình thức ngoài công lập có mục đích trợ giúp xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động (trừ phần diện tích đất để làm nơi kinh doanh, dịch vụ như nhà nghỉ, nhà hàng, bãi gửi xe có thu tiền).

1.2. Đất xây dựng bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh, nhà hộ sinh, cơ sở phục hồi sức khỏe, cơ sở phục hồi chức năng, nhà an dưỡng, cơ sở điều trị cho người bị nhiễm HIV/AIDS và các cơ sở y tế khác thuộc hình thức công lập, hình thức ngoài công lập có mục đích trợ giúp xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động (trừ phần diện tích đất để làm nơi kinh doanh, dịch vụ như phòng khám, chữa bệnh chất lượng cao theo yêu cầu, nhà bán thuốc, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi chuyên dùng để xe có thu tiền).

1.3. Đất xây dựng các công trình phục vụ hoạt động về văn hóa gồm: trụ sở của cơ quan thông tấn, báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí, câu lạc bộ, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát, cơ sở sáng tác văn học, cơ sở sáng tác nghệ thuật, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, trụ sở của các đoàn nghệ thuật thuộc hình thức công lập; đất đặt tượng đài và bia tưởng niệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

1.4. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ (trừ phần diện tích đất làm nơi bán vé, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, nhà bán đồ lưu niệm, bãi chuyên dùng để xe có thu tiền, các công trình khác phục vụ tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí có thu tiền).

1.5. Đất xây dựng các công trình phục vụ hoạt động về thể dục - thể thao gồm: sân vận động, cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu thể dục - thể thao thuộc hình thức công lập, hình thức ngoài công lập có mục đích trợ giúp xã hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động (trừ phần diện tích đất làm nơi bán vé, bán đồ lưu niệm, bán dụng cụ thể dục - thể thao, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi chuyên dùng để xe có thu tiền).

1.6. Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc hình thức công lập.

1.7. Đất làm bãi để chất thải, rác thải, làm khu xử lý chất thải, xử lý rác phục vụ cộng đồng dân cư.

1.8. Đất xây dựng khu nuôi dưỡng, chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; cơ sở cai nghiện

ma túy thuộc các hình thức công lập và ngoài công lập; nhà tang lễ thuộc hình thức công lập.

2. Đất xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh

Đất xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh là đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về đất đai để xây dựng công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, khoa học - công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em nhằm thu lợi nhuận và không thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1 mục này.

III. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC ƯU ĐÃI VỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG CƠ SỞ CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG CỘNG NGOÀI CÔNG LẬP

1. Các loại đất xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng ngoài công lập sau đây được hưởng chính sách ưu đãi về sử dụng đất:

1.1. Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:

a) Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường

phổ thông và các cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non khác được Nhà nước cho phép hoạt động;

b) Trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, trường dạy nghề và các cơ sở đào tạo, dạy nghề khác;

c) Ký túc xá dành cho học sinh, sinh viên.

1.2. Đất xây dựng cơ sở y tế:

a) Bệnh viện và các cơ sở khám, chữa bệnh;

b) Nhà hộ sinh;

c) Cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật;

d) Cơ sở điều dưỡng, an dưỡng, khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho người lao động của các cơ sở sản xuất công nghiệp.

1.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

a) Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt văn hóa truyền thống dân tộc;

b) Nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, điểm biểu diễn nghệ thuật truyền thống dân tộc;

c) Trụ sở của đoàn ca, múa, nhạc truyền thống dân tộc;

d) Thư viện, phòng đọc sách;

đ) Nhà bảo tàng, trưng bày, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc;

e) Cơ sở sáng tác văn học, nghệ thuật;

g) Vườn hoa, công viên, khu vui chơi dành cho trẻ em.

1.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao, bao gồm sân vận động; cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu về thể dục - thể thao cho người khuyết tật.

1.5. Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ.

1.6. Đất xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải rắn phục vụ sản xuất ngoài hàng rào khu công nghiệp, ngoài hàng rào cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.7. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:

a) Cơ sở tư vấn về kế hoạch hóa gia đình, tư vấn về chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em;

b) Cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc người già cô đơn, người tàn tật;

c) Cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa;

d) Cơ sở cai nghiện ma túy.

2. Các cơ sở được ưu đãi về sử dụng đất nêu tại khoản 1 của mục này không bao gồm phần diện tích đất dành làm nơi bán hàng hóa; làm khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng.

IV. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CƠ SỞ CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

1. Rà soát hiện trạng sử dụng đất

1.1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa - Thông tin, Ủy ban Thể dục Thể thao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em và các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc rà soát hiện trạng sử dụng đất tại các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng hiện do các tổ chức trực thuộc Bộ, ngành và địa phương đang sử dụng.

Tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất có cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thuộc hình thức công lập hoặc ngoài công lập chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có trách nhiệm rà soát hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả rà soát lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có trách nhiệm rà soát hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả rà soát lên Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi có đất.

1.2. Mục đích rà soát hiện trạng sử dụng đất:

a) Làm căn cứ để lập hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, trong đó có việc cân đối quỹ đất cho mục đích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng;

b) Xử lý dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn, chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích được giao;

c) Xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng hiện có.

1.3. Nội dung rà soát hiện trạng sử dụng đất bao gồm:

a) Tổng diện tích đất đang quản lý sử dụng, trong đó làm rõ diện tích đất đang trực tiếp sử dụng; diện tích đất đang cho thuê, cho mượn sử dụng; diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm; diện tích đất đang có tranh chấp; diện tích đất đã bố trí làm đất ở cho hộ gia đình cán bộ, công nhân viên đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ việc; diện tích đất chưa sử dụng hoặc không sử dụng;

b) Diện tích đất theo từng nguồn gốc sử dụng gồm: Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Nhà nước cho thuê trả tiền một lần hoặc trả tiền nhiều lần, trả tiền hàng năm; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

c) Tài sản gắn liền với đất đang sử dụng gồm: loại công trình (trụ sở, giảng đường, nhà văn hóa, nhà tập thể, trạm thí nghiệm...), diện tích xây dựng của từng loại công trình; loại cây rừng hoặc cây lâu năm và diện tích (nếu có);

d) Nhu cầu diện tích sử dụng trên khu đất hiện có và nhu cầu mở rộng diện tích đất (nếu có); kiến nghị giải pháp xử lý đối với diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, diện tích đất đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ, nhân viên.

1.4. Kết quả rà soát lập thành báo cáo theo các Mẫu số 01/ĐĐ, Mẫu số 02/ĐĐ ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo lập thành hai (02) bộ, một (01) bộ lưu, một (01) bộ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đối với người sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) đối với người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát tình hình sử dụng đất các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng của hộ gia đình, cá nhân ở địa phương.

2. Xử lý tồn tại về sử dụng đất

2.1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ

đạo, giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn, chiếm, cho thuê, cho mượn đất, sử dụng đất không đúng mục đích được giao, được thuê hoặc được giao đất, thuê đất nhưng chưa sử dụng tại các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng.

Căn cứ vào báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất tại các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thực tế và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xử lý đối với trường hợp vi phạm pháp luật đất đai của các tổ chức, cơ sở tôn giáo; Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thực tế và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý đối với trường hợp vi phạm pháp luật đất đai của các hộ gia đình, cá nhân.

2.2. Việc xử lý vi phạm pháp luật đất đai tại các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng được thực hiện theo quy định tại Điều 51 và Điều 55 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (gọi là Nghị định số 181/2004/NĐ-CP), Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số

187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

3. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.1. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức, chỉ đạo việc lập hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương nhằm bảo đảm đủ quỹ đất cho phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng của địa phương.

3.2. Các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh, huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cung ứng dịch vụ công cộng (gọi là cơ quan quản lý ngành) và cán bộ phụ trách lĩnh vực này của Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác định và báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng ở địa phương theo hướng dẫn sau đây:

a) Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng phải căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng của địa phương;

b) Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng phải được xác định cụ thể cho từng công trình thuộc từng lĩnh vực và được tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân cùng

cấp (thông qua cơ quan Tài nguyên và Môi trường) và cơ quan quản lý ngành của cấp trên trực tiếp.

3.3. Nội dung, trình tự lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để dành quỹ đất cho phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng là một phần của nội dung, trình tự lập hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Giao đất, cho thuê đất

4.1. Hình thức giao đất, cho thuê đất (gọi là hình thức sử dụng đất) thực hiện như sau:

a) Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng không nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 33 của Luật Đất đai;

b) Nhà nước cho tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thuê đất và được ưu đãi về sử dụng đất để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng không nhằm mục đích kinh doanh;

c) Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh theo quy định tại khoản 5 và khoản 7 Điều 34 của Luật Đất đai;

d) Nhà nước cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 35 của Luật Đất đai;

đ) Nhà nước cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thuê đất trả tiền thuê đất một lần để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 của Luật Đất đai.

4.2. Thời hạn giao đất, cho thuê đất thực hiện như sau:

a) Thời hạn giao đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng không nhằm mục đích kinh doanh là ổn định lâu dài;

b) Thời hạn cho thuê đất đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công

cộng không nhằm mục đích kinh doanh; giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh được xem xét, quyết định trên cơ sở dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Luật Đất đai.

4.3. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 125 và Điều 126 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện như trình tự, thủ tục giao đất làm nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân tại quy định Điều 124 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

4.4. Việc gia hạn sử dụng đất đối với cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 34 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

5. Chuyển mục đích sử dụng đất

5.1. Người đang sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép

chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng nêu tại khoản 1 mục III của Thông tư này thì được ưu đãi về sử dụng đất đối với phần nghĩa vụ tài chính phải nộp khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nguyện vọng và đã nộp tiền sử dụng đất thì được thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 110 và Điều 113 của Luật Đất đai; trường hợp tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có nguyện vọng và đã nộp tiền thuê đất thì được thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111, Điều 114 và Điều 119 của Luật Đất đai.

5.2. Người đang sử dụng đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1 mục III của Thông tư này và không thay đổi hình thức sử dụng đất thì được thực hiện các

quyền và nghĩa vụ như trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

5.3. Người đang sử dụng đất phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm mà đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1 mục III của Thông tư này và không thay đổi hình thức sử dụng đất thì được ưu đãi về sử dụng đất.

Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp trả tiền thuê đất hàng năm hoặc trả tiền thuê một lần mà lựa chọn chuyển sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất khi đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1 mục III của Thông tư này và đã nộp tiền sử dụng đất thì được thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 110, Điều 113 của Luật Đất đai.

5.4. Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng được thực hiện như sau:

a) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng và từ đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao

đất không thu tiền sử dụng đất sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh thì thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP;

b) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng trong các trường hợp còn lại ngoài các trường hợp nêu tại tiết a điểm này thì thực hiện theo quy định tại Điều 133 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

5.5. Thời hạn sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thực hiện theo quy định tại điểm 4.2 khoản 4 mục này.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng từ đất ở sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thì thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

5.6. Hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 4.1 khoản 4 mục này.

Trường hợp cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng không nhằm mục đích kinh doanh chuyển sang loại hình hoạt động có mục đích kinh doanh thì hình thức sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất được

xác định lại theo hướng dẫn tại các tiết c, d và đ điểm 4.1 và tiết b điểm 4.2 khoản 4 mục này.

Trường hợp cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng có mục đích kinh doanh chuyển sang loại hình hoạt động không nhằm mục đích kinh doanh thì hình thức sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất được xác định lại theo quy định tại các tiết a và b điểm 4.1 và điểm 4.2 khoản 4 mục này.

6. Nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

6.1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng.

Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được thuê hoặc thuê lại quyền sử

dụng đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng.

6.2. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để chuyển sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1 mục III của Thông tư này thì hình thức sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn tại các điểm 5.1, 5.2 và 5.3 khoản 5 mục này.

6.3. Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc đất ở của hộ gia đình, cá nhân mà hình thành pháp nhân mới và trường hợp tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của tổ chức kinh tế trong nước, tổ chức nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng mà hình thành pháp nhân mới thì pháp nhân mới được

thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 107 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

6.4. Thủ tục chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại các Điều 122, 148, 149, 150, 151, 152, 155 và 156 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

Trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất sử dụng cho cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thì phải làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo hướng dẫn tại điểm 5.4 khoản 5 mục này. Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất được nộp đồng thời với hồ sơ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới trước khi làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng

đất; làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trước khi làm thủ tục cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không hình thành pháp nhân mới.

6.5. Thời hạn sử dụng đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất của cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng sử dụng có thời hạn thì thời hạn sử dụng đất là thời gian còn lại của thời hạn sử dụng đất trước khi chuyển quyền sử dụng đất;

b) Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng vào mục đích khác để chuyển mục đích sang xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thì thời hạn sử dụng đất được xem xét, quyết định trên cơ sở dự án đầu tư theo hướng dẫn tại điểm 4.2 khoản 4 mục này;

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở để chuyển sang sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở

cung ứng dịch vụ công cộng thì thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

c) Trường hợp thuê, thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thì thời hạn sử dụng đất theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng thuê, thuê lại quyền sử dụng đất, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất nhưng không vượt quá thời hạn nêu tại tiết a và tiết b điểm này.

6.6. Trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp để chuyển sang sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thì hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 4.1 khoản 4 mục này.

7. Xử lý các trường hợp đang sử dụng đất vào mục đích làm cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng

Các trường hợp đang sử dụng đất vào mục đích làm cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 mục III của Thông tư này được xử lý như sau:

7.1. Trường hợp người đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc nhận chuyển nhượng quyền

sử dụng đất thì được tiếp tục sử dụng đất trong thời gian còn lại của thời hạn sử dụng đất được giao, được thuê hoặc được công nhận quyền sử dụng đất và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 110, Điều 113 và khoản 3 Điều 119 của Luật Đất đai.

7.2. Trường hợp người đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì được tiếp tục sử dụng đất và được ưu đãi về sử dụng đất theo quy định của pháp luật trong thời gian còn lại của thời hạn sử dụng đất đã được Nhà nước giao, cho thuê.

8. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký biến động về sử dụng đất

8.1. Đối với cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng hiện có mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

a) Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng của tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 137 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng của hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại các Điều 135, 136 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

b) Trên cơ sở Báo cáo tự rà soát hiện trạng sử dụng đất của cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thực tế và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc cấp theo ủy quyền đối với diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích được giao và không có tranh chấp quyền sử dụng đất.

c) Hình thức giao đất, cho thuê đất và thời hạn sử dụng đất ghi vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định theo hướng dẫn tại điểm 4.1 và điểm 4.2 khoản 4 mục này.

Trường hợp sử dụng đất có thời hạn thì thời hạn sử dụng đất được tính như sau:

- Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai (gọi là giấy tờ về quyền sử dụng đất) mà trong giấy tờ ghi rõ thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì thời hạn sử dụng đất được xác định theo giấy tờ đó;

- Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất mà trong giấy tờ không ghi thời hạn sử dụng đất hoặc có ghi thời hạn sử dụng đất nhưng không phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai thì thời hạn sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 66, Điều 67 của Luật Đất đai; thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, được tính từ ngày có quyết định giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về sau;

- Trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất thì thời hạn sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 66, Điều 67 của Luật Đất đai; thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về sau.

8.2. Đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng của công lập đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nay chuyển sang loại hình ngoài công lập thì thực hiện như sau:

a) Trình tự, thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất được thực hiện theo

quy định tại Điều 143 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP;

b) Đối với đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nay chuyển loại hình từ cơ sở công lập thành cơ sở ngoài công lập thì người đang sử dụng đất làm thủ tục đăng ký biến động theo quy định tại Điều 143 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP để được chỉnh lý tên người sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8.3. Nguồn gốc sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất sau khi chuyển loại hình cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng được xác định lại theo quy định của pháp luật về đất đai tương ứng với mục đích sử dụng đất mới của cơ sở đó.

9. Thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng

9.1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra, thanh tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất; cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tình hình sử dụng đất tại các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng ở địa phương.

9.2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng; phối hợp với các cơ quan quản lý ngành cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thanh tra thường xuyên tình hình sử dụng đất tại các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng; đề xuất xử lý và theo dõi, đôn đốc việc xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng trực thuộc thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức phổ biến và chỉ đạo thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phổ biến và hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng Công báo ./.

BỘ TRƯỞNG

Mai Ái Trục

Mẫu số 01/ĐĐ

Tên tổ chức, cá nhân báo cáo: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ:.....

..., Ngày... tháng... năm 200...

Số:/BC-

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng

Kính gửi: Ủy ban nhân dân

I. HIỆN TRẠNG QUỸ ĐẤT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

1. Tên cơ sở sử dụng đất:

2. Địa chỉ khu đất (ghi số tờ bản đồ, số thửa đất và tên đơn vị hành chính nơi có đất):.....

(Trường hợp khu đất có nhiều thửa đất thì lập danh sách từng thửa đất kèm theo)

3. Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: m²

3.1. Diện tích đất do chủ cơ sở đang trực tiếp sử dụng: m²

3.2. Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn: m²

3.3. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: m²

3.4. Diện tích đất đang có tranh chấp: m²

3.5. Diện tích đất đã bố trí làm đất ở cho hộ gia đình cán bộ, công nhân viên đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ việc theo chế độ: m²

2. Diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất:	m ²
3. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê một lần:	m ²
4. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê nhiều lần:	m ²
5. Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê hàng năm:	m ²
6. Diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:	m ²
7. Diện tích đất thuê, mượn của tổ chức, cá nhân khác:	m ²
8. Diện tích đất có nguồn gốc khác (ghi cụ thể):	m ²

IV. NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI ĐÃ HOẶC CHƯA THỰC HIỆN

1. Loại nghĩa vụ tài chính về đất đai đã thực hiện hoặc chưa thực hiện	
1.1. Tiền sử dụng đất đã nộp:	đ; Số tiền còn nợ:..... đ
1.2. Tiền thuê đất đã nộp:	đ, tính đến ngày...../...../..... đ
1.3. Thuế chuyển quyền SDD đã nộp:.....	đ; Số tiền còn nợ:..... đ
1.4. Lệ phí trước bạ đã nộp:.....	đ; Số tiền còn nợ:..... đ
Cộng tổng số tiền đã nộp:	
đ; Số tiền còn nợ:..... đ	
2. Số tiền đã thanh toán có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước:..... đ	
(Bằng chữ.....)	

V. GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN CÓ

1.
2.
3.

VI. KIẾN NGHỊ

1. Nhu cầu về diện tích sử dụng đất

1.1. Diện tích đất xin được tiếp tục sử dụng trên khu đất hiện có:..... m²1.2. Diện tích đất xin mở rộng ngoài khu đất hiện có:..... m², trong đó:- Diện tích xin giao mới:..... m²; - Diện tích xin thuê mới:..... m²

1.3. Hình thức thanh toán nghĩa vụ tài chính:.....

1.4. Kiến nghị giải pháp xử lý đối với diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, diện tích đất đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ và nhân viên:

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo báo cáo có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính (hoặc bản trích đo địa chính khu đất quản lý, sử dụng);
- Thống kê các thửa đất do cơ sở đang sử dụng (nếu có nhiều thửa đất);
- Giấy tờ về quyền sử dụng đất hiện có (bản sao không cần phải công chứng).

Ngày..... tháng..... năm.....

Người đứng đầu cơ sở báo cáo

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Cột 5: ghi đôi với các trường hợp thuê, mượn đất, lấn chiếm đất, tranh chấp đất đai, được phân làm nhà ở;

Cột 6: ghi rõ hình thức “Thuê đất” hoặc “Mượn đất, lấn chiếm đất, tranh chấp đất đai, được phân làm nhà ở”;

Cột 8: đối với công trình xây dựng thì ghi diện tích xây dựng; đối với cây rừng và cây lâu năm thì ghi diện tích có cây.

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Người đứng đầu cơ sở báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)